

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 66/2023/HS-PT  
Ngày: 30-8-2023

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Tôn Văn Thông

*Các Thẩm phán:* Ông Bùi Quang Sơn

Bà Phạm Thị Thu Trang

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Ông Đặng Hữu Tài- Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 59/2023/TLPT-HS ngày 02 tháng 8 năm 2023 đối với bị cáo **Bùi Thị Bích L** do có kháng cáo của bị cáo và bị hại **Nguyễn Thị L1** đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 22/2023/HS-ST ngày 27-6-2022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

*Bị cáo có kháng cáo và bị kháng cáo:* **Bùi Thị Bích L**, sinh năm 1989 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: **Số B ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre**; nghề nghiệp: buôn bán; trình độ học vấn: lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Bùi Văn T**, sinh năm 1962 và bà **Nguyễn Thị P**, sinh năm 1967; chồng: **Nguyễn Chí T1**, sinh năm 1987; con: có 02 người con, lớn sinh năm 2012, nhỏ sinh năm 2017; tiền án: không; tiền sự: không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

**- Bị hại có kháng cáo:** **Nguyễn Thị L1**, sinh năm 1991; nơi cư trú: **ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre**, có mặt.

**- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại:** Ông **Nguyễn Văn L2** là Luật sư - **Trung tâm tư vấn pháp luật thuộc Hội Luật gia Việt Nam tỉnh B**; có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

**Bùi Thị Bích L** – sinh năm 1989 ngụ **ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre** và **Nguyễn Chí T1** là vợ chồng hợp pháp. Do ghen tuông **T1** có quan hệ tình cảm nam

nữ với Nguyễn Thị L1, nên Bùi Thị Bích L nảy sinh ý định cảnh cáo Nguyễn Thị L1 để T1 và Thị Liễu chấm dứt quan hệ tình cảm. Vào khoảng 16 giờ 30 phút ngày 06/5/2022, Bùi Thị Bích L đến nhà của chị Trần Ngọc T2. Chị hỏi mượn xe mô tô biển số 66C1-037.23 đi công việc, rồi điều khiển xe quay về nhà ở ấp A, xã A, huyện B lấy một chai dung dịch thông bồn cầu hiệu “Bicrophót siêu tốc, thông nhanh cực mạnh” có thành phần axit sunfuric và một ca nhựa bỏ vào túi nilon màu đen treo trên xe mô tô, do biết Nguyễn Thị L1 thường rước con tan học ở trường vào buổi chiều nên Bùi Thị Bích L điều khiển xe mô tô biển số 66C1-037.23 chạy đến trước cổng Trường Tiểu học A tại ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre đợi Nguyễn Thị L1, lúc này Bích L rút sẵn dung dịch thông bồn cầu ra ca nhựa, khi nhìn thấy Nguyễn Thị L1 điều khiển xe mô tô biển số 71C2-566.05 đến gần thì dùng tay trái cầm ca nhựa tạt dung dịch thông bồn cầu vào người Nguyễn Thị L1 rồi nhanh chóng tẩu thoát khỏi hiện trường và ném bỏ túi nilon cùng vỏ chai nhựa đã sử dụng, còn Nguyễn Thị L1 được người thân đưa đi bệnh viện điều trị.

Vật chứng thu giữ:

- T3 tại hiện trường:

+ 01 nón vải màu hồng họa tiết màu đen và vàng trên nón có nhiều vết cháy xém màu đen không rõ hình dạng nghi do hóa chất có kích thước 0,2m x 0,33m; 01 mảnh vải dùng che mặt có nhiều vết cháy xém màu đen nghi do hóa chất có kích thước 0,48m x 0,73m; 01 bao tay màu xanh có đường kẻ màu hồng, trên bao tay có nhiều vết cháy xém màu đen không rõ hình dạng nghi do hóa chất có kích thước 0,13m x 0,22m, được niêm phong trong túi nilon số 01.

+ 01 ca nhựa màu hồng có tay cầm, trên bề mặt phía trong có dính nhiều vết chất lỏng màu nâu, kích thước 0,09m x 0,11m, được niêm phong trong túi nilon số 02.

+ 02 mẫu tăm bông thấm chất lỏng màu nâu trên mặt đường nhựa; 02 mẫu tăm bông thấm chất lỏng màu nâu trên xe mô tô biển số 71C2-56605, được niêm phong trong túi nilon số 03.

- Nguyễn Văn Đ giao nộp: 01 nón bảo hiểm màu xám; 01 đôi vớ màu vàng bị rách; 01 áo vải màu xanh bị rách; 01 đôi bao tay bằng vải đỏ bị rách, được niêm phong trong hộp giấy.

- Bùi Thị Bích L giao nộp:

+ 01 chai nhựa màu trắng gắn nắp màu xanh, có quai cầm, chiều cao 27cm, đáy chai hình chữ nhật kích thước 11cm x 07cm, miệng chai hình tròn đường kính 04cm, chai gắn nhãn màu xanh ghi dòng chữ “PARIS” “PSG” “CHẤT THÔNG CẦU” “Bicrophót siêu tốc” “THÔNG NHANH CỰC MẠNH” và nhiều hàng chữ nhỏ, bên trong có nhiều vết dung dịch, được niêm phong trong túi nilon số 04.

+ 01 xe mô tô biển số 66C1-037.23 nhãn hiệu honda, loại Wave, màu sơn đen – trắng, đã xử lý giao trả cho Trần Ngọc T2 Chị.

Tại Bản kết luận giám định pháp y về thương tích số 215-722/TgT ngày 11/8/2022 của Trung tâm pháp y tỉnh B kết luận Nguyễn Thị L1: 02 mắt bọng kết

mạc, giác mạc độ II/sẹo co rút mi/ Mắt phải lật mi, hở mi/02 mắt Plano/ 02 mắt sẹo giác mạc gây giảm thị lực; hẹp ống tai ngoài phải đã phẫu thuật, cắt vành tai phải/Bông, sẹo bông vùng cổ kích thước 27cm x 10cm, co kéo, nhăn nhúm, sẹo bông vùng ngực kích thước 23cm x 10cm; tay phải sẹo bông cánh tay kích thước 20cm x 11cm, sẹo bông 1/3 trên cẳng tay kích thước 10cm x 02,5cm, sẹo bông 1/3 dưới cẳng tay kích thước 07cm x 03 cm; tay trái 03 sẹo bông 1/3 dưới cánh tay kích thước 03cm x 0,5 cm, 02 cm x 0,5 cm, 01 cm x 0,5 cm, sẹo bông 1/3 trên cẳng tay kích thước 08 x 01cm, sẹo bông 1/3 dưới cẳng tay kích thước 10cm x 02 cm, 04cm x 02cm, 01cm x 01cm; chân phải sẹo bông rải rác mặt trước  $\frac{1}{2}$  trên đùi kích thước 20cm x 15cm, sẹo bông rải rác mặt trước 1/3 dưới đùi kích thước 11cm x 10cm, sẹo bông gôi phải kích thước 07cm x 03cm, sẹo lấy da ghép cẳng chân phải kích thước 27cm x 31cm; chân trái sẹo bông rải rác mặt trước đùi kích thước 19cm x 15cm, sẹo lấy da ghép mặt trong đùi kích thước 21cm x 14cm, sẹo lấy da ghép mặt ngoài đùi kích thước 22cm x 14cm. Tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể do thương tích tại thời điểm giám định là 76%, cơ chế hình thành các vết thương của **Nguyễn Thị L1** là do bỏng gây ra.

Bản kết luận giám định pháp y về thương tích số 4896/C09B ngày 16/9/2022 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận **Nguyễn Thị L1**: Bị sẹo bông vùng mặt gây ảnh hưởng thẩm mỹ 11%; sẹo bông vùng cổ gây ảnh hưởng thẩm mỹ, hạn chế vận động vùng cổ 10%; sẹo mi mắt gây co kéo hở mi hai mắt mỗi bên 15%; thị lực mắt phải 2/10, mắt trái 3/10 35%; mắt vành tai phải, hẹp ống tai ngoài 20%; nhiều sẹo lồi rải rác hai cánh tay, thân, hai chân 11%; sẹo lấy da ghép vùng cẳng chân, vùng đùi 09%. Tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích gây ra tại thời điểm giám định là 76%, thông tư 22/2019/TT-BYT ngày 28/8/2019 của **Bộ Y** không hướng dẫn về biến dạng khuôn mặt do bỏng.

Tại các Bản kết luận giám định số 2947/KL-KTHS ngày 08/6/2022 và số 6364/KL-KTHS ngày 21/12/2022 của Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh kết luận: các mẫu vật trong các túi ghi số 01, 02, 03 và 04 được niêm phong gửi giám định đều tìm thấy thành phần axit sunfuric ( $H_2SO_4$ ), axit có tính háo nước, tỏa nhiệt mạnh gây bỏng da và niêm mạc, than hóa vải sợi và các hợp chất hữu cơ khi tiếp xúc..., hoàn lại mẫu vật sau giám định được niêm phong trong túi ký hiệu số 2947/C09B; mẫu vật được niêm phong gửi giám định có tìm thấy thành phần axit Sunfuric ( $H_2SO_4$ ), nồng độ axit Sunfuric là 42,51%, axit Sunfuric gây bỏng da và niêm mạc khi tiếp xúc, mẫu vật đã sử dụng hết không hoàn lại.

Biên bản giám định y khoa số 24/GĐYK-KNLD ngày 22/02/2023 của Hội đồng giám định y khoa tỉnh Bến Tre kết luận **Nguyễn Thị L1** tỷ lệ suy giảm khả năng lao động là 58%.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 22/2023/HS-ST ngày 27/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo **Bùi Thị Bích L** phạm “Tội cố ý gây thương tích”;

Về trách nhiệm hình sự: Áp dụng điểm d khoản 4 (thuộc điểm b khoản 1) Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Bùi Thị Bích L** 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo

chấp hành hình phạt tù;

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 585, Điều 590 Bộ luật Dân sự;

Buộc bị cáo có nghĩa vụ bồi thường cho bị hại số tiền 335.067.314 (ba trăm ba mươi lăm triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn ba trăm mười bốn) đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo bồi thường số tiền 360.000.000 đồng cho bị hại và không yêu cầu nhận lại số tiền thừa sau khi khấu trừ số tiền bị cáo phải bồi thường là 335.067.314 (ba trăm ba mươi lăm triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn ba trăm mười bốn) đồng. (Bị cáo đã bồi thường xong);

Những nội dung phát sinh về việc điều trị thương tích sau ngày xét xử sơ thẩm nếu bị hại có yêu cầu bồi thường sẽ được giải quyết bằng một vụ việc dân sự khác;

Ngoài ra; Bản án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm;

- Ngày 06/7/2023, bị hại **Nguyễn Thị L1** kháng cáo yêu cầu tăng nặng hình phạt đối với bị cáo **Bùi Thị Bích L3** và chấp nhận toàn bộ yêu cầu bồi thường thiệt hại của bị hại.

- Ngày 10/7/2022, bị cáo **Bùi Thị Bích L** kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

\* Bị cáo **Bùi Thị Bích L3** khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với Bản án sơ thẩm; bị cáo giữ nguyên kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo đồng ý bồi thường thiệt hại cho bị hại **Nguyễn Thị L1** số tiền 335.067.314 đồng theo Bản án sơ thẩm đã tuyên; ngoài ra, bị cáo còn đồng ý bồi thường cho bị hại khoản tiền chênh lệch của mức lương cơ sở (từ 1.490.000 đồng/tháng lên 1.800.000 đồng/tháng) là 310.000 đồng/tháng x 50 tháng = 15.500.000 đồng, đồng ý bồi thường thêm khoản thiệt hại do bị hại phát sinh yêu cầu ở cấp phúc thẩm là 91.600.000 đồng (trong đó bao gồm số tiền 15.500.000 đồng chênh lệch của mức lương cơ sở); tổng cộng bị cáo đồng ý bồi thường cho bị hại số tiền 426.667.314 đồng; trước đây bị cáo đã bồi thường trước cho bị hại số tiền 360.000.000 đồng trong khi Bản án sơ thẩm chỉ buộc bị cáo bồi thường cho bị hại số tiền 335.067.314 đồng, như vậy bị cáo đã bồi thường dư số tiền 24.932.686 đồng nhưng bị cáo tự nguyện không nhận lại số tiền bồi thường dư này.

\* Bị hại **Nguyễn Thị L1** giữ nguyên kháng cáo yêu cầu tăng nặng hình phạt đối với bị cáo **Bùi Thị Bích L3**. Đối với kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự thì bị hại xin điều chỉnh lại yêu cầu kháng cáo và rút lại một phần kháng cáo, cụ thể bị hại chỉ kháng cáo yêu cầu bồi thường các khoản như sau:

- Đồng ý các khoản và yêu cầu bị cáo phải bồi thường theo Bản án sơ thẩm đã tuyên với số tiền là: 185.567.304 đồng, gồm:

+ Chi phí điều trị nhiều đợt là 70 ngày = 145.567.314 đồng;

+ Chi phí thuê phương tiện đi lại chữa bệnh = 25.500.000 đồng’

- + Chi phí ăn uống cho người bệnh trong 70 ngày = 14.500.000 đồng;
- Yêu cầu bồi thường các khoản với số tiền 487.600.000 đồng, gồm:
- + Tiền ăn cho người nuôi bệnh 70 ngày x 200.000 đồng/ngày = 14.000.000 đồng.
- + Tiền bồi thường mất thu nhập cho chồng bị hại 7 tháng = 126.000.000 đồng.
- + Tiền bồi thường mất thu nhập cho bị hại 16 tháng = 240.000.000 đồng.
- + Tiền thuê người chăm sóc con của bị hại 80 ngày x 200.000 đồng/ ngày = 16.000.000 đồng.
- + Tiền chênh lệch do mức lương cơ sở thay đổi từ 1.490.000 đồng/tháng lên 1.800.000 đồng/tháng = 15.500.000 đồng.
- + Chi phí điều trị nhiều đợt (lấy số tròn) = 60.050.000 đồng.
- + Chi phí thuê phương tiện đi lại chữa bệnh = 13.800.000 đồng.
- + Tiền ăn uống nuôi bệnh 10 ngày/2 người = 2.250.000 đồng.

Tổng cộng bị hại yêu cầu bồi thường số tiền: 673.167.304 đồng.

\* Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên thể hiện như sau: Đơn kháng cáo của bị cáo và bị hại làm trong hạn luật định. Về tội danh: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo **Bùi Thị Bích L** về “Tội cố ý gây thương tích” theo điểm d khoản 4 (thuộc điểm b khoản 1) Điều 134 của Bộ luật Hình sự là đúng quy định của pháp luật. Về hình phạt: Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo 05 năm tù là tương xứng; kháng cáo yêu cầu tăng nặng hình phạt của bị hại và kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt của bị cáo không có cơ sở chấp nhận. Về trách nhiệm dân sự: Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo bồi thường cho bị hại số tiền 335.067.314 đồng là phù hợp; tại cấp phúc thẩm bị cáo đồng ý bồi thường thêm cho bị hại số tiền 91.600.000 đồng là phù hợp nên được chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm:

Căn cứ vào điểm a, b khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, chấp nhận một phần kháng cáo của bị hại; sửa Bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự; giữ nguyên Bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm hình sự; cụ thể:

Về trách nhiệm hình sự:

Áp dụng điểm d khoản 4 (thuộc điểm b khoản 1) Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Bùi Thị Bích L** 05 (năm) năm tù về “Tội cố ý gây thương tích”;

Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt tù;

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 585, Điều 590 Bộ luật Dân sự;

Buộc bị cáo bồi thường cho bị hại số tiền 335.067.314 đồng; ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo đã bồi thường cho bị hại số tiền 360.000.000 đồng và không yêu cầu nhận lại số tiền đã bồi thường thừa sau khi khấu trừ số tiền bị cáo phải bồi thường là 335.067.314 đồng (bị cáo đã bồi thường xong);

Buộc bị cáo bồi thường thêm cho bị hại số tiền theo thỏa thuận là 91.600.000 đồng;

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

- Bị cáo không tranh luận.

- Bị hại không tranh luận.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại phát biểu tranh luận: Nhận thấy về phần trách nhiệm dân sự và trách nhiệm hình sự mà Bản án sơ thẩm đã tuyên là chưa công bằng, chưa tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về trách nhiệm hình sự: Tăng nặng hình phạt đối với bị cáo;

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo bồi thường thiệt hại cho bị hại các khoản với tổng số tiền 673.167.304 đồng.

- Bị cáo nói lời sau cùng: Xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị cáo và bị hại làm trong thời hạn kháng cáo phù hợp với quy định tại Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại phiên tòa phúc thẩm; bị cáo, bị hại, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung vụ án: Căn cứ vào lời khai của bị cáo và bị hại tại phiên tòa phúc thẩm kết hợp với các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, có cơ sở xác định: do ghen tuông, nên bị cáo **Bùi Thị Bích L** có hành vi dùng hóa chất nguy hiểm tạt vào người **Nguyễn Thị L1** gây thương tích với tỷ lệ tổn thương cơ thể là 76%; vụ việc xảy ra vào khoảng 16 giờ 30 phút ngày 06/5/2022 tại **ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là Khu phố A, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre)**.

[3] Về tội danh: Bị cáo là người thành niên, có năng lực trách nhiệm hình sự; vì mâu thuẫn do ghen tuông bị cáo đã dùng hóa chất nguy hiểm tạt vào người bị hại gây tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể do thương tích cho bị hại là 76%; bị cáo phạm tội với lỗi cố ý; hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm đến sức khỏe của bị hại, gây mất an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Với ý thức, hành vi và hậu quả xảy ra, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên bố bị cáo **Bùi Thị Bích L** phạm “Tội cố ý gây thương tích” với tình tiết định khung tăng nặng “*dùng a-xít nguy hiểm hoặc hóa chất nguy hiểm*” theo điểm d khoản 4 (thuộc điểm b khoản 1) Điều 134 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo và kháng cáo yêu cầu tăng nặng hình phạt đối với bị cáo của bị hại, thấy rằng: Khi áp dụng hình phạt, Tòa án cấp

sơ thẩm đã cân nhắc đến tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như “*Người phạm tội tự nguyện khắc phục hậu quả*” theo điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, “*Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải*” theo điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; bị cáo có ông nội và cha là người có công với đất nước, bản thân bị cáo có nhiều đóng góp cho địa phương được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B tặng giấy khen theo khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; đã xử phạt bị cáo 05 năm tù;

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Bị cáo đã dùng hóa chất nguy hiểm gây thương tích cho bị hại với tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể do thương tích là 76%, phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, phạm tội có khung hình phạt tù từ 07 năm đến 14 năm, thuộc loại tội phạm rất nghiêm trọng bởi tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội rất lớn, đã xâm phạm rất nghiêm trọng đến sức khỏe của bị hại, gây ra thương tích sẹo bỏng vùng mặt gây ảnh hưởng thẩm mỹ 11%; sẹo bỏng vùng cổ gây ảnh hưởng thẩm mỹ, hạn chế vận động vùng cổ 10%; sẹo mi mắt gây co kéo hờ mi hai mắt mỗi bên 15%; thị lực mắt phải 2/10, mắt trái 3/10 35%; mắt vành tai phải, hẹp ống tai ngoài 20%; nhiều sẹo lồi rải rác hai cánh tay, thân, hai chân 11%; sẹo lấy da ghép vùng cẳng chân, vùng đùi 09%. Tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích gây ra tại thời điểm giám định là 76%; tỷ lệ suy giảm khả năng lao động là 58%. Tuy nhiên, sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã tự nguyện bồi thường cho bị hại số tiền 360.000.000 đồng, gia đình bị cáo có người thân có công với đất nước, bản thân bị cáo có thành tích đóng góp cho địa phương được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B tặng giấy khen; bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự nên được áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng là phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 05 năm tù là tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân, tình tiết giảm nhẹ của bị cáo. Mức án mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng cho bị cáo là mức thấp nhất của khung hình phạt liền kề. Vì vậy kháng cáo của bị cáo yêu cầu được giảm nhẹ hình phạt là không có cơ sở chấp nhận; đối với bị hại tại cấp phúc thẩm cũng không có thêm tình tiết mới có ý nghĩa tăng nặng hình phạt đối với bị cáo, vì vậy kháng cáo của bị hại yêu cầu tăng nặng hình phạt đối với bị cáo cũng không có cơ sở chấp nhận; giữ nguyên phần hình phạt của Bản án sơ thẩm đối với bị cáo.

[5] Xét kháng cáo của bị hại Nguyễn Thị L1 về phần trách nhiệm dân sự, yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu bồi thường thiệt hại của bị hại; thấy rằng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị hại yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại các khoản như sau:

- Đồng ý các khoản thiệt hại theo Bản án sơ thẩm đã tuyên và yêu cầu bị cáo phải bồi thường với số tiền : **185.567.304** đồng, gồm:

- + Chi phí điều trị nhiều đợt là 70 ngày = 145.567.314 đồng;
- + Chi phí thuê phương tiện đi lại chữa bệnh = 25.500.000 đồng;

- + Chi phí ăn uống cho người bệnh trong 70 ngày = 14.500.000 đồng;
  - Yêu cầu bồi thường các khoản thiệt hại với số tiền **487.600.000** đồng, gồm:
  - + Tiền ăn uống cho người nuôi bệnh 70 ngày x 200.000 đồng/ngày = 14.000.000 đồng.
  - + Tiền bồi thường mất thu nhập cho chồng bị hại 7 tháng = 126.000.000 đồng.
  - + Tiền bồi thường mất thu nhập cho bị hại 16 tháng = 240.000.000 đồng.
  - + Tiền thuê người chăm sóc con của bị hại 80 ngày x 200.000 đồng/ ngày = 16.000.000 đồng.
  - + Tiền chênh lệch do mức lương cơ sở thay đổi từ 1.490.000 đồng/tháng lên 1.800.000 đồng/tháng = 15.500.000 đồng.
  - + Chi phí điều trị nhiều đợt (lấy số tròn) = 60.050.000 đồng.
  - + Chi phí thuê phương tiện đi lại chữa bệnh = 13.800.000 đồng.
  - + Tiền ăn uống nuôi bệnh 10 ngày/2 người = 2.250.000 đồng.
- Tổng cộng bị hại yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền: **673.167.304** đồng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

- Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo bồi thường cho bị hại các khoản với tổng số tiền 335.067.314 đồng, tuy nhiên bị hại chỉ đồng ý các khoản thiệt hại với số tiền 185.567.304 đồng như đã nêu ở phần trên. Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo bồi thường cho bị hại các khoản với tổng số tiền 335.067.314 đồng theo Bản án sơ thẩm là phù hợp, nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên.

- Đối với các khoản thiệt hại như: Chi phí điều trị nhiều đợt (lấy số tròn) = 60.050.000 đồng; Chi phí thuê phương tiện đi lại chữa bệnh = 13.800.000 đồng; Tiền ăn uống nuôi bệnh 10 ngày/2 người = 2.250.000 đồng; Tiền chênh lệch do mức lương cơ sở thay đổi (từ 1.490.000 đồng/tháng lên 1.800.000 đồng/tháng) là 310.000 đồng/tháng x 50 tháng = 15.500.000 đồng. Tổng cộng: 91.600.000 đồng. Bị cáo tự nguyện đồng ý bồi thường theo yêu cầu của bị hại, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận.

- Đối với các khoản thiệt hại như: Tiền ăn uống cho người nuôi bệnh 70 ngày x 200.000 đồng/ngày = 14.000.000 đồng; Tiền bồi thường mất thu nhập cho chồng bị hại 7 tháng = 126.000.000 đồng; Tiền bồi thường mất thu nhập cho bị hại 16 tháng = 240.000.000 đồng; Tiền thuê người chăm sóc con của bị hại 80 ngày x 200.000 đồng/ngày = 16.000.000 đồng. Tổng cộng: 396.000.000 đồng. Xét thấy yêu cầu này là không phù hợp, nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Như vậy: Buộc bị cáo bồi thường cho bị hại tổng số tiền 426.667.314 đồng; đã bồi thường trước số tiền 335.067.314 đồng (thực tế bị cáo đã bồi thường trước cho bị hại số tiền 360.000.000 đồng, xem như bị cáo đã bồi thường dư số tiền 24.932.686 đồng, nhưng bị cáo tự nguyện không nhận lại số tiền đã bồi thường dư 24.932.686 đồng này, nên Hội đồng xét xử ghi nhận và không đề cập xem xét gì thêm); còn lại phải bồi thường tiếp số tiền 91.600.000 đồng là phù hợp.

[6] Quan điểm của Kiểm sát viên về trách nhiệm hình sự và trách nhiệm dân sự đối với bị cáo là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử.

[7] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại đề nghị tăng nặng hình phạt đối với bị cáo và chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại theo yêu cầu của bị hại là không phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử.

[8] Về án phí:

- Bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

- Do phần bồi thường thiệt hại có thay đổi nên án phí dân sự có điều chỉnh cho phù hợp và buộc bị cáo phải chịu án phí dân sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào điểm a, b khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 356; điểm b khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của bị cáo; chấp nhận một phần kháng cáo của bị hại; sửa Bản án sơ thẩm số: 22/2023/HS-ST ngày 27/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre về phần trách nhiệm dân sự; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 22/2023/HS-ST ngày 27/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre về phần trách nhiệm hình sự;

#### **1. Về trách nhiệm hình sự:**

Áp dụng điểm d khoản 4 (thuộc điểm b khoản 1) Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Bùi Thị Bích L** 05 (năm) năm tù về “Tội cố ý gây thương tích”;

Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt tù;

**2. Về trách nhiệm dân sự:** Áp dụng Điều 585, Điều 590 và 357 của Bộ luật Dân sự;

Buộc bị cáo **Bùi Thị Bích L** bồi thường cho bị hại **Nguyễn Thị L1** số tiền đồng 426.667.314 (bốn trăm hai mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn ba trăm mười bốn) đồng; ghi nhận đã bồi thường xong số tiền 335.067.314 (ba trăm ba mươi lăm triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn ba trăm mười bốn) đồng; còn lại phải bồi thường tiếp số tiền 91.600.000 (chín mươi một triệu sáu trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền chưa được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

**3. Về án phí:** căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng Điều

23; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Bùi Thị Bích L phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bị cáo Bùi Thị Bích L phải nộp 4.580.000 đồng (bốn triệu năm trăm tám mươi nghìn) đồng.

4. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Vụ GDKT I - Tòa án nhân dân tối cao (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Phòng hồ sơ Công an tỉnh Bến Tre (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- Tòa án nhân dân huyện Ba Tri(3b);
- Công an và VKSND huyện Ba Tri(2b);
- Chi cục THADS huyện Ba Tri(1b);
- UBND xã An Thủy, huyện Ba Tri(1b);
- Bị cáo (1b);
- Bị hại (1b);
- Phòng KTNV & THA, Tòa Hình sự, Văn phòng TAND tỉnh Bến Tre (5b);
- Lưu hồ sơ vụ án (1b);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Tôn Văn Thông**